


HIET LADHOF TAWDMIE TAWDMAPEOF

汉拉简明词典



主编 刘劲荣

 云南民族出版社

HIET LADHOF TAWDMIE TAWDMAPEOF

# 汉拉简明词典

主 编 刘劲荣

副主编 扎 拉 张雨江

张 伟 彭 华 王正华

云南民族出版社

### 图书在版编目(CIP)数据

汉拉简明词典/刘劲荣等编著. —昆明:云南民族出版社,2005. 11

ISBN 7 - 5367 - 3336 - 4

I. 汉... II. 刘... III. ①拉祜语—词典②词典—拉祜语、汉语 IV. H258.6

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2005)第 134810 号

责任编辑 彭 华

责任校对 岳明芬

装帧设计 何志明

出版发行 云南民族出版社

昆明市环城西路 170 号云南民族大厦五楼 邮编:650032

<http://www.ynbook.com>

[ynbook@vip.163.com](mailto:ynbook@vip.163.com)

印 制 云南民族印刷厂

开 本 889mm × 1194mm 1/32

印 张 22.75

字 数 658 千字

版 次 2005 年 12 月第 1 版

印 次 2005 年 12 月第 1 次

印 数 0001—1000 册

定 价 75.00 元

书 号 ISBN 7 - 5367 - 3336 - 4/H · 121

## 前 言

这部《汉拉简明词典》是云南民族大学省级重点学科“云南民族语言文学”和省校合作项目“云南民族语言学研究基地”子课题之一，经编委会几年的努力并多次修改审定，现终于和读者见面了。

本词典主要由云南民族大学民族文化学院原拉祜语语言文学教研室组织编写。它是以拉祜语普通话语词为主的常用词典，主要供拉祜族学生、干部及广大群众学习汉语和其他民族学习拉祜语之用，同时也可供拉祜族地区的教师、文教、宣传和翻译工作者参考。

《汉拉简明词典》在编写过程中得到云南民族大学和民族文化学院历届领导的大力支持，特别得到中共澜沧拉祜族自治县县委、县人民政府及其所属相关部门在人力、物力等方面给予了帮助，同时，还得到云南省民族事务委员会、云南民族出版社、云南人民广播电台等有关单位的支持和协助。已故语言学家常竑恩教授曾给予指导，我们在此一并表示衷心的感谢。

由于水平有限，经验不足，词典中的缺点和错误一定还不少，我们诚恳希望专家学者和广大读者提出宝贵的意见，以便进一步修改。

编委会

2005年5月昆明

# 凡 例

## Far liq

### 一、条目编排与注音

shawf bur ve awlcat lie awlkhawd yaf keu taf ve

1. 本词典所收条目包括词、词组、成语共三万余条。

Tawdpeofma lir awlqhaw, tawdpeofma khawd 3 vaf cat phat shawf bur keu taf ve yol.

2. 本词典的汉语词条目分为单音词、多音词和成语三大类，都用拉枯语普通话对译，有些难译的暂时从略，以后再版时补入。

Tawdpeofma lirdaw chi ve awlqhaw Hietpaf ve tawdcat awlkhawd ted-khawd tiq ve, awlkhawd mad ve lie chawmawd khawd tedxeul 3 ceol piel taf ve, qhapeif thar kal Ladhof nat ve tawdkhawd tietbur keu taf ve yol, phut haf ve tedphal qo tie taq lie, qhawmawq qawr lawd keu tul yol.

3. 条目排列方法：汉语词条目，按汉语拼音字母次序排列。多音词条目按拼音系统逐条排列在单音词条目后，遇第一音节同音时，则按第二音节的音序分别先后类推。

Shawfbur ve awlqhacat qo, Hietpaf lirmiet awlmapeof qhad thar cud bur taf ve yol, awlkhawd mad ve qo, awlkhawd tedkhawd tiq ve qhawmawq peo, xawdlawq tedkhawd awlkhawd qhashuf ve thar phud ve qo, nidkhawd ted-khawd thar ni lie xudsif qhawmawq qawr peof bur keu taf ve yol.

4. 汉语中声调不同的单音词，按阴阳上去先后次序分别排列。

Hietkhawd awlqhaw khawdmu khawdniei madshuf ve awlkhawd tedkhawd tiq ve qo, khawdmu khawdniei thar cud lie xudsif qhawmawq feof bur taf

ve yol.

5. 所有汉语词条都用汉语拼音字母注音，并用方括号“[ ]”括上，多音词一律连写，轻声调按汉语拼音方案有关规定标注，汉字的儿化音，在注音字母后加“r”，不注实际音值。

Hiet lir qhapeif ve thar pheye lirmiet awlkhawd yaf keu taf ve, peol lie chiqhe ve hotmaiq “[ ]” hot taf ve yol. Awlkhawd mad ve awlmie lirmiet qhapeif caq bur, Hietkhawd tawdmief khawd nud khawd thar qo, pheye lir miet chiqhe “r” cie te keu taf ve yol, madpawd bur-o.

6. 多音词条目在注音时，遇有音节界限可能发生混淆时，加隔音符号“'”分开，如“阴暗”yin'an

Awlkhawd mad ve lir lie awlkaf feof madxa keul qo, awlkaf feof maiq chiqhe “'” te tawf ve, pahaq qo “yin'an”.

## 二、释义

Ziq keul phut tawt ve

1. 汉语中“四字联绵词”或成语、谚语等，尽量采用拉枯语的“四音联绵词”或成语、谚语对释。

Hietkhawd awlqhaw ve 4 miet caqdar ve tawd lie chawmawd khawd ted-phal thar qo, ladhof chawmawd khawd lie caqdar tawd ca tiet hawf keu taf ve yol.

2. 同一条目有一个以上的释义时，用数码①②③分别列出。

Tedcat awlqhaw ziqkeul tedmal awlna ve qo, kadnaq miet chiqhe①②③ piel bur taf ve yol.

目 录  
NI CA KEUL

凡例

Far liq ..... (1)

音节表

Khawdtaw piaod ..... (3)

部首检字表

Puqsheed ziqmiet chaf ni piaod ..... (14)

(一) 部首目录

Puqsheed nica keul ..... (14)

(二) 检字表

Ziqmiet chaf ni piaod ..... (17)

词典正文

Tawd mapeof lir ..... (1 - 642)

附 录

Fuq lur ..... (643 - 658)

拉祜文字母表

Ladhof lirmiet awlmapeof piaod ..... (643)

新拉祜文辅音、元音、声调表

Awlsiq ladhof lir awlmapeof awlmiet-ieq khawdmu khawdniek  
khawd piaod ..... (644)

调序、调值和调号

Tiaoqshiq tiaoqzir tiaoq-haoq ..... (645)

辅音音位说明

Aawlmapeof ve ye-weiq qotmir ..... (646)

元音说明

Awlmiet-ieq qotmir ..... (646)

新、老拉祜文、国际音标对照表

Awlsiq awlpif ladhof lir kawrciq yepiao tietdar piaod ... (647)

我国少数民族名称表

Ngalheu kawrcia iceol chawceol awlmie piaod ..... (648)

汉语拼音方案

Haqyid pheye fa-aq ..... (656)

## 后 记

Qhawmawq lie ve tawdkhawd ..... (659)



# 音 节 表

## Khawdtaw piaod

A		bà	7	bēng	19	bìng	27
<hr/>		bāi	7	běng	19	bō	28
ā	1	bái	7	bèng	19	bó	29
āi	1	bǎi	8	bī	19	bǒ	30
ái	1	bài	10	bí	20	bò	30
ǎi	1	bān	10	bǐ	20	bū	30
ài	2	bǎn	11	bì	20	bǔ	30
ān	2	bàn	11	biān	21	bù	31
àn	3	bāng	12	biǎn	22	<hr/>	
āng	4	bǎng	13	biàn	22	C	
áng	4	bàng	13	biāo	23	<hr/>	
àng	4	bāo	13	biǎo	23	cā	38
āo	5	báo	14	biào	24	cāi	38
áo	5	bǎo	14	biē	24	cái	38
ào	5	bào	15	bié	24	cǎi	39
<hr/>		bēi	16	biě	25	cài	39
B		běi	17	biè	25	cān	40
<hr/>		bèi	17	bīn	25	cán	40
bā	6	bēn	18	bìn	25	cǎn	41
bá	6	běn	18	bīng	26	càn	41
bǎ	6	bèn	19	bǐng	27	cāng	41



dǐ	98	dūn	111	fāng	121	gān	140
dì	98	dùn	111	fáng	122	gǎn	141
diān	99	duō	111	fàng	122	gàn	142
diǎn	100	duó	112	fàng	123	gāng	143
diàn	100	duǒ	112	fēi	123	gǎng	143
diāo	101	duò	112	fēi	124	gàng	144
diào	102			fēi	125	gāo	144
diào	102	E		fèi	125	gǎo	145
diē	102			fēn	126	gào	146
dié	103	ē	113	fén	127	gē	146
dīng	103	é	113	fēn	128	gé	147
dǐng	103	ě	113	fèn	128	gè	147
dīng	103	è	113	fēng	129	gěi	148
diū	104	ēn	114	féng	131	gēn	148
dōng	104	èn	114	fèng	132	gēng	148
dǒng	105	ér	114	fèng	132	gěng	148
dòng	105	ěr	115	fó	132	gèng	149
dōu	106	èr	116	fǒu	132	gōng	149
dǒu	106			fū	132	gǒng	151
dòu	106	F		fú	133	gòng	151
dū	107			fǔ	135	gōu	151
dú	107	fā	117	fù	135	gǒu	152
dǔ	108	fá	118			gòu	152
dù	108	fǎ	118	G		gū	153
duān	109	fà	119			gǔ	155
duǎn	109	fān	119	gā	139	gù	157
duàn	109	fán	119	gāi	139	guā	158
duī	110	fǎn	120	gǎi	139	guǎ	158
duì	110	fàn	121	gài	140	guà	159

6 音节表

guāi	159	hán	175	hǔ	192	jī	211
guǎi	160	hǎn	176	hù	193	jí	214
guài	160	hàn	177	huā	194	jǐ	217
guān	160	hāng	178	huá	195	jì	217
guǎn	162	háng	178	huà	196	jiā	220
guàn	162	hāo	179	huái	197	jiá	222
guāng	163	háo	179	huài	197	jiǎ	222
guǎng	164	hǎo	179	huān	198	jià	223
guàng	165	hào	180	huán	198	jiān	223
guī	165	hē	181	huǎn	198	jiǎn	225
guǐ	166	hé	181	huàn	199	jiàn	227
guì	167	hè	184	huāng	199	jiāng	229
gǔn	167	hēi	184	huáng	200	jiǎng	230
gùn	168	hén	185	huǎng	201	jiàng	231
guō	168	hěn	185	huàng	201	jiāo	232
guó	168	hèn	185	huī	201	jiáo	234
guǒ	170	hēng	185	huí	202	jiǎo	235
guò	171	héng	185	huǐ	204	jiào	236
		hèng	186	huì	204	jiē	238
	H	hōng	186	hūn	206	jié	240
		hóng	187	hún	206	jiě	241
hā	173	hǒng	188	hùn	207	jiè	242
há	173	hòng	188	huō	207	jīn	243
hǎ	173	hōu	188	huó	207	jǐn	245
hāi	173	hóu	188	huǒ	208	jìn	246
hái	173	hǒu	188	huò	209	jīng	248
hǎi	173	hòu	188			jǐng	250
hài	175	hū	190		J	jìng	251
hān	175	hú	191			jiǒng	252

jiū	253	kǎo	268	kuì	281	léng	294
jiǔ	253	kào	269	kūn	281	lěng	294
jiù	254	kē	269	kǔn	281	lèng	295
jū	256	ké	270	kùn	282	lī	295
jú	256	kě	270	kuò	282	lí	296
jǔ	257	kè	271			lǐ	296
jù	257	kěn	272		L	lì	298
juān	259	kēng	272			·li	301
juǎn	259	kōng	272	lā	283	liǎ	301
juàn	259	kǒng	273	lǎ	284	lián	301
juē	260	kòng	274	là	284	liǎn	302
jué	260	kōu	274	·la	284	liàn	303
juě	261	kǒu	274	lái	284	liáng	303
juè	262	kòu	275	lài	285	liǎng	304
jūn	262	kū	276	lán	285	liàng	305
jùn	263	kǔ	276	lǎn	286	liáo	306
		kù	277	làn	286	liǎo	307
	K	kuā	277	láng	287	liào	307
		kuǎ	277	lǎng	287	liě	307
kā	264	kuà	277	làng	287	liè	307
kǎ	264	kuài	278	lāo	288	līn	308
kāi	264	kuān	278	láo	288	lín	308
kǎi	266	kuǎn	279	lǎo	289	lǐn	310
kān	266	kuāng	279	lào	291	lìn	310
kǎn	267	kuáng	279	lè	292	lǐng	310
kàn	267	kuàng	279	lēi	292	lǐng	312
kāng	268	kuī	280	léi	292	lǐng	313
káng	268	kuí	281	lěi	293	liū	313
kàng	268	kuǐ	281	lèi	293	liú	313

## 8 音节表

liǔ	315	mā	327	mī	341		
liù	315	má	327	mí	341		N
lóng	316	mǎ	328	mǐ	342		
lǒng	317	mà	329	mì	342	ná	357
lōu	317	·ma	329	mián	343	nǎ	357
lóu	317	mái	329	miǎn	344	nà	357
lǒu	317	mǎi	330	miàn	344	nǎi	358
lòu	317	mài	330	miāo	345	nài	358
lú	318	mán	331	miáo	345	nán	358
lǔ	319	mǎn	331	miǎo	346	nàn	360
lù	319	màn	332	miào	346	nāng	360
lú	320	māng	333	miē	346	náng	360
lǔ	320	mǎng	333	miè	346	nǎng	360
lù	321	mǎng	333	mín	347	náo	360
luán	322	māo	334	mǐn	348	nǎo	360
luǎn	322	máo	334	míng	348	nào	361
luàn	322	mǎo	335	mǐng	350	nèi	362
luè	322	mào	335	mìng	350	nèn	363
lún	323	méi	336	miù	351	néng	363
lùn	323	měi	337	mō	351	nī	363
luō	324	mèi	338	mó	351	ní	363
luó	324	mēn	338	mǒ	352	nǐ	364
luǒ	325	mén	338	mò	352	nì	364
luò	325	mèn	339	móu	354	niān	365
		·men	339	mǒu	354	nián	365
	M	mēng	339	mú	354	niǎn	366
		méng	340	mǔ	354	niàn	367
mǎ	327	měng	340	mù	354	niáng	367
mǎ	327	mèng	341			niàng	367

niǎo	367	òu	374	pèng	381		
niào	367			pī	381		Q
niē	368		P	pí	382		
niè	368			pǐ	383	qī	391
nín	368	pā	375	pì	383	qí	392
níng	368	pá	375	piān	383	qǐ	393
nǐng	369	pà	375	pián	384	qì	394
nìng	369	pāi	375	piàn	384	qiā	395
niū	369	pái	375	piāo	384	qiǎ	395
niú	369	pài	376	piáo	385	qià	395
niǔ	369	pān	376	piào	385	qiān	395
niù	370	pán	376	piào	385	qián	397
nóng	370	pàn	377	piē	385	qiǎn	398
nòng	371	pāng	377	piē	385	qiàn	398
nú	371	páng	377	pīn	385	qiāng	399
nǚ	371	pǎng	378	pín	385	qiáng	399
nù	371	pàng	378	pǐn	386	qiǎng	400
nǚ	372	pāo	378	pìn	386	qiāo	400
nuán	372	páo	378	pīng	386	qiáo	400
niùè	372	pǎo	378	píng	386	qiào	401
nuó	372	pào	379	pō	388	qiào	401
nuò	373	pēi	379	pó	388	qiē	401
		péi	379	pǒ	388	qié	401
	O	pèi	379	pò	388	qiě	401
		pēn	380	pōu	389	qiè	401
ō	374	pén	380	pū	389	qīn	402
ò	374	pēng	380	pú	389	qín	403
ōu	374	péng	380	pǔ	390	qǐn	403
ǒu	374	pěng	381	pù	390	qīng	403

## 10 音 节 表

qíng	405	rè	413	sàn	423	shéi	434
qǐng	406	rén	413	sāng	423	shēn	434
qìng	406	rěn	415	sǎng	423	shén	436
qióng	406	rèn	415	sàng	423	shěn	437
qiū	407	rēng	416	sāo	424	shèn	437
qiú	407	réng	416	sǎo	424	shēng	438
qū	408	rì	416	sào	424	shéng	441
qú	408	róng	417	sè	424	shěng	442
qǔ	408	rǒng	418	sēn	424	shèng	442
qù	409	róu	418	sēng	424	shī	443
quān	409	ròu	418	shā	425	shí	445
quán	409	rú	418	shǎ	425	shǐ	449
quǎn	410	rǔ	419	shà	425	shì	450
quàn	410	rù	419	shāi	426	shōu	453
quē	411	ruǎn	420	shài	426	shǒu	454
qué	411	ruǐ	420	shān	426	shòu	457
què	411	ruì	420	shǎn	427	shū	458
qún	411	rùn	420	shàn	427	shú	460
		rùo	420	shāng	428	shǔ	461
	R			shǎng	428	shù	461
			S	shàng	428	shuā	462
rán	412			shāo	430	shuǎ	462
rǎn	412	sā	422	sháo	430	shuāi	462
rāng	412	sǎ	422	shǎo	431	shuǎi	463
ràng	412	sà	422	shào	431	shuài	463
ráo	412	sāi	422	shē	431	shuān	463
rǎo	412	sài	422	shé	432	shuàn	463
rào	413	sān	422	shě	432	shuāng	463
rě	413	sǎn	423	shè	432	shuǎng	464



shuí	464		tiǎn	491	tún	508	
shuǐ	464	T	tiāo	491	tùn	508	
shuì	466		tiáo	492	tuō	508	
shǔn	466	tā	478	tiǎo	493	tuó	510
shùn	466	tǎ	478	tiào	493	tuǒ	510
shuō	467	tà	478	tiē	493	tuò	510
shuò	468	tāi	478	tiě	494		
sī	468	tái	479	tiè	495	W	
sǐ	470	tài	479	tīng	495		
sì	471	tān	480	tíng	495	wā	511
sōng	471	tán	480	tǐng	496	wá	511
sǒng	472	tǎn	481	tōng	496	wǎ	511
sòng	472	tàn	481	tóng	498	wà	511
sōu	472	tāng	482	tǒng	500	wāi	511
sū	473	táng	482	tòng	500	wǎi	512
sú	473	tǎng	483	tōu	501	wài	512
sù	473	tàng	483	tóu	501	wān	512
suān	474	tāo	483	tòu	503	wán	513
suàn	474	táo	483	tū	503	wǎn	513
suī	475	tǎo	484	tú	503	wàn	514
suí	475	tào	484	tǔ	504	wāng	515
suǐ	476	tè	485	tù	505	wáng	515
sui	476	téng	486	tuān	505	wǎng	515
sūn	476	tī	486	tuán	506	wàng	515
sǔn	476	tí	486	tuī	506	wēi	516
suō	476	tǐ	487	tuí	507	wéi	517
suǒ	477	tì	488	tuǐ	507	wěi	518
		tiān	488	tuì	507	wèi	519
		tián	490	tūn	508	wēn	520